

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Địa chỉ: Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Điện Thoại: 02713 819 786
Fax: 02713 819 620

Tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC	Trang
I. Thông tin chung:	(1-7)
1. Thông tin khái quát	(1)
2. Ngành nghề kinh doanh	(2)
3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	(2-4)
4. Định hướng phát triển	(5)
5. Quản lý rủi ro	(6-7)
II. Tình hình hoạt động trong năm	(8-14)
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh (so với kế hoạch và năm liền kề)	(8)
2. Tổ chức nhân sự	(9-11)
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	(12-13)
4. Tình hình tài chính	(13)
5. Cơ cấu cổ đông	(14)
III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	(15-17)
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	(15)
2. Đánh giá tình hình tài chính	(15-16)
3. Kế hoạch phát triển trong tương lai	(16-17)
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	(18-19)
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	(18)
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty	(18)
3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	(19)
V. Quản trị Công ty	
1. Hội đồng quản trị	(20-22)
2. Ban Kiểm soát	(23-26)
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	(25)
VI. Phát triển bền vững	(26-31)
VII. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019	phần còn lại

Hết

Thông tin chung

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

Tên giao dịch	: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Tên tiếng anh	: DONGPHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	: DORUCO
Logo	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế	3800100376 : Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/07/2018 do bổ sung ngành nghề kinh doanh.
Vốn điều lệ	: 430.000.000.000 VNĐ
Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2019	: 1.736.730.157.301 VNĐ
Địa chỉ	: Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Điện thoại	: 0271 3819 786
Fax	: 0271 3819 620
Website	: www.doruco.com.vn
Mã cổ phiếu	: DPR

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú là tiền thân là Đoàn điền Thuận Lợi của Công ty Michelin-Pháp, được hình thành vào khoảng tháng 6 năm 1927.

Ngày 21 tháng 5 năm 1981:

Công ty Cao su Đồng Phú trực thuộc Tổng Cục Cao su Việt Nam.

Ngày 13 tháng 11 năm 2006:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Cao su Đồng Phú thành Công ty Cổ phần.

Ngày 28 tháng 12 năm 2006:

Công ty cao su Đồng Phú thành Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4403000069 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Ngày 30 tháng 11 năm 2007:

Cổ phiếu Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM; Mã chứng khoán là DPR; Số lượng 40 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ 400 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tháng 5 năm 2010:

Thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với mã số doanh nghiệp là 3800100376, số lượng 430 triệu cổ phần, vốn điều lệ lên 430 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018:

Thay đổi lần 09 do thay đổi người đại

Thông tin chung

diện theo pháp luật và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su;

Thanh lý vườn cây cao su);

Chăn nuôi gia cầm;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp);

Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);

Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);

Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);

Chăn nuôi trâu, bò;

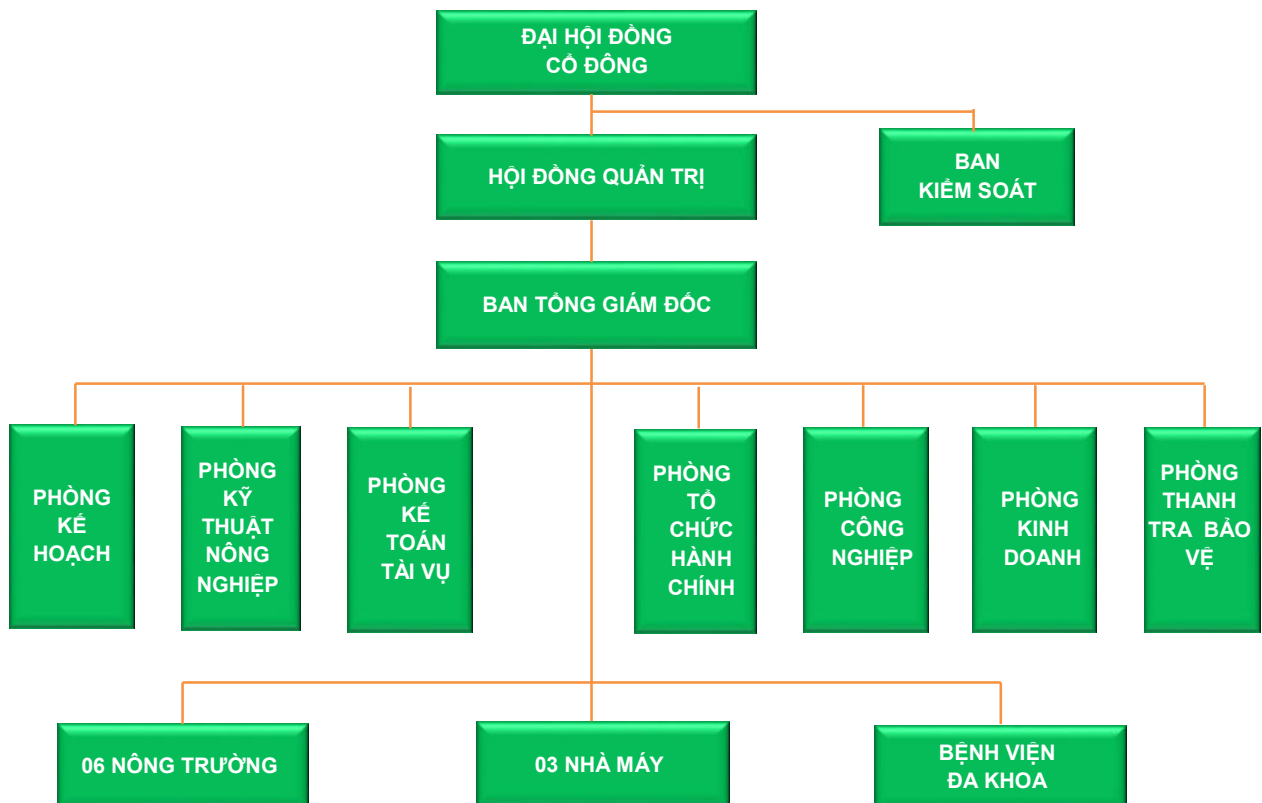
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);

Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);

Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:



Thông tin chung

Hiện tại Công ty cổ phần cao su Đồng Phú đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Mô hình quản trị của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban chức năng, 06 nông trường, 03 nhà máy và 01 bệnh viện đa khoa. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Công ty thực hiện quy định phân cấp thẩm quyền ra quyết định đối với từng cấp quản trị tại quy chế quản trị. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty, đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành. Theo đó:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật Doanh nghiệp

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ. HĐQT của Công ty hiện tại có 05 thành viên.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát (BKS) là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ do ĐHĐCĐ bầu ra. Vai trò của BKS là đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật. BKS của Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành Công ty.

Ban điều hành

Cơ cấu Ban điều hành Công ty gồm 04 thành viên: 01 Tổng Giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty, có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu sự giám sát của HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc của Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, uỷ quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, uỷ quyền.

Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, tài chính của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Thông tin chung

Các phòng ban chức năng, nông trường, nhà máy và bệnh viện Đa khoa
Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Công ty con

1. Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Đắk Nông

- + Vốn điều lệ: 120.000.000.000 VNĐ
- + Tỷ lệ sở hữu: 88,41%
- + Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su

2. Công ty cổ phần cao su kỹ thuật Đồng Phú

- + Vốn điều lệ: 180.000.000.000 VNĐ
- + Tỷ lệ sở hữu: 76,83%
- + Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất, kinh doanh nệm, gối từ cao su thiên nhiên.

3. Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Kratie

- + Vốn điều lệ: 900.000.000.000 VNĐ
- + Tỷ lệ sở hữu: 58,34%
- + Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

4. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú

- + Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VNĐ
- + Tỷ lệ sở hữu: 51,00%
- + Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư.

Thông tin chung

4. Định hướng phát triển:

Khẳng định vị thế của Công ty tại thị trường cao su trong nước cũng như nước ngoài, coi trọng hiệu quả kinh tế đảm bảo lợi ích của các cổ đông và người lao động.

Bảo đảm phát triển bền vững thông qua chính sách đầu tư có trọng điểm vào ngành kinh doanh chính, củng cố hệ thống dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Thực hiện triệt để việc tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả năng suất, an toàn sản xuất gắn với bảo vệ môi trường; duy trì thực hiện hệ thống quản lý tích hợp ISO.

Linh hoạt trong bố trí và sử dụng nguồn lực sao cho chủ động trong từng giai đoạn phù hợp với dự báo thị trường.

Phát huy tối đa nội lực, lấy phát triển nguồn nhân lực làm trọng tâm, kiện toàn bộ máy tổ chức, xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa không những giỏi về chuyên môn mà còn năng động, nhiệt huyết để cùng với Công ty tạo ra những bước đột phá mới trong tương lai.

Cân đối hài hoà lợi ích của các cổ đông, doanh nghiệp và người lao động. Xây dựng văn hoá công ty, tạo môi trường làm việc văn minh, đảm bảo ổn định đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người lao động.



Thông tin chung

5. Quản lý rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Công ty là doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu cao su đến các thị trường nước ngoài khá cao, cho nên việc phụ thuộc vào tỷ giá là điều không tránh khỏi. Tỷ giá biến động sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, các khoản nợ vay sẽ là mối quan tâm khi tỷ giá tăng thêm gánh nặng tín dụng cho Công ty, do đó Công ty phải theo sát diễn biến tỷ giá hối đoái, động thái điều chỉnh chính sách của Nhà nước... để có những động thái ứng phó phù hợp

Rủi ro thị trường tiêu thụ

Việt Nam trở thành một trong những quốc gia hàng đầu trong xuất khẩu cao su thiên nhiên là một thế mạnh hỗ trợ cho Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2019, do chịu nhiều tác động của biến động kinh tế khiến giá tiêu thụ cao su chỉ tương đương năm 2018 cộng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tiêu thụ của công ty. Bên cạnh đó, yêu cầu ngày một cao của khách hàng đặc biệt là những thị trường như Châu Âu, Nhật Bản,.. cũng đặt ra những thách thức không nhỏ, yêu cầu các doanh nghiệp trong nước nói chung và Công ty nói riêng cần cải thiện, đầu tư hơn nữa.

Rủi ro về giá

Trong năm 2019, giá tiêu thụ cao su ở mức thấp do biến động kinh tế, lượng cung vẫn vượt quá nhiều so với lượng cầu, mang lại nhiều thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Rủi ro lãi vay

Công ty dùng các khoản vay ngân hàng để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc lựa chọn thời điểm và kỳ hạn vay phù hợp thông qua sự đánh giá phân tích tình hình thị trường để đưa ra quyết định vay nhằm có được lãi suất có lợi nhất vừa đảm bảo kế hoạch của Công ty.



Thông tin chung

Rủi ro về chính sách, pháp luật

Với sự hoạt động theo mô hình và ngành nghề kinh doanh như hiện nay, Công ty chịu sự chi phối bởi các văn bản hiện hành như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế xuất nhập khẩu và các Luật liên quan khác. Do đó, việc thay đổi các chính sách, các văn bản luật và dưới luật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty.

Rủi ro khác

Rủi ro về thời tiết, mùa vụ cũng sẽ tác động lớn đến sản lượng cao su sản xuất, gây ảnh hưởng đến đơn hàng xuất khẩu cũng như nội địa. Ngoài ra, các rủi ro khác như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,... tuy không xảy ra thường xuyên nhưng nếu xảy ra cũng sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sản xuất kinh doanh của Công ty, nên Công ty luôn có những biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu thiệt hại một cách thấp nhất.



Tình hình hoạt động trong năm

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh (so với kế hoạch và năm liền kề).

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tăng/ Giảm so với KH (%)	Tăng/ Giảm so với 2018 (%)
Diện tích khai thác	ha	6.473	6.099	6.099	0,0	-5,78
Sản lượng khai thác	tấn	13.654	12.300	12.954	+5,7	-4,80
Năng suất bình quân	tấn/ha	2,10	2,02	2,12	+4,0	0,00
Giá bán bình quân	trđ/tấn	32,9	33	33,4	+1,2	+1,52
Tổng doanh thu	trđ	882.425	728.534	809.440	+11,1	-8,27
Tổng tài sản	trđ	2.211.956		2.192.605		-0,87
Vốn chủ sở hữu	trđ	1.829.104		1.736.730		-5,05
Lợi nhuận trước thuế	trđ	306.762	229.789	247.439	+9,23	-19,34
Lợi nhuận sau thuế	trđ	245.823	187.610	204.937		-16,63
Thu nhập bình quân/tháng	trđ	7,9	7,5	8,0		
Tỷ suất LNST/Tổng Doanh thu	%	27,86%		25,32%		
Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)	%	11,07%		9,61%		
Tỷ suất LNST/Vốn CSH (ROE)	%	12,61%		11,20%		
Tỷ lệ chi trả cổ tức/mệnh giá	%	50%	Tối thiểu 50%	50%		

Trong năm 2019, Công ty quản lý khai thác diện tích 6.099 ha so với năm 2018 là 6.473 ha.

Do đó sản lượng khai thác năm 2019 giảm (-4,8%), diện tích giảm (-5,78%) so với năm trước.

Năm 2019, tuy gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn hoàn thành vượt mức kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2019 đề ra: Tổng doanh thu đạt 809.534trđ/728.534trđ (vượt +11,10% KH); Tổng lợi nhuận trước thuế 247.439trđ/229.789trđ (vượt +7,7%KH); Cổ tức được chia 50% mệnh giá (đạt 100%KH).

Doanh thu tài chính và doanh thu khác cũng tăng khá tốt trong năm. Các nguồn thu tài chính chủ yếu vẫn đến từ lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia

Tình hình hoạt động trong năm

2. Tổ chức nhân sự:

Ban điều hành

1. Ông Hồ Cường – Tổng Giám đốc	
Xem danh sách thành viên HĐQT	
2. Ông Nguyễn Thanh Bình – Phó Tổng Giám đốc	
Năm sinh:	1959
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tài chính kế toán
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	27.600 cp
3. Ông Huỳnh Trọng Thủy – Phó Tổng Giám đốc	
Năm sinh:	1968
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư nông học
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cp
4. Ông Lưu Minh Tuyền-Phó Tổng Giám đốc	
Năm sinh:	1971
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư nông học
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cp
5. Ông Phạm Ngọc Huy – Kế toán trưởng	
Năm sinh:	1971
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	1.000 cổ phần

Những thay đổi trong ban điều hành năm 2019:

Ông Nguyễn Thanh Bình_Phó Tổng Giám đốc nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/02/2019.

Ông Lưu Minh Tuyền Trưởng phòng Kỹ thuật Nông nghiệp Công ty được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 11/6/2019.

Tình hình hoạt động trong năm

Cơ cấu lao động tại Công ty

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	2.740	100
1	Trình độ trên đại học	12	0,44
2	Trình độ đại học, cao đẳng	224	8,18
3	Trình độ trung cấp	101	3,69
4	Trình độ sơ cấp	881	32,15
5	Lao động phổ thông	1.522	55,55
II	Theo loại hợp đồng lao động	2.740	100
1	Hợp đồng không thời hạn	2.441	89,09
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	32	1,17
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	267	9,74

Các chính sách đối với người lao động của Công ty.

Chính sách tuyển dụng

Công ty luôn đề cao năng lực của từng người lao động và chào đón những ứng viên muốn đóng góp và gắn bó lâu dài với Công ty, có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cũng như tác phong làm việc cần mẫn, chuyên nghiệp, năng động. Để thu hút người lao động, Công ty có chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý, đặc biệt là đối với những nhân viên xuất sắc, có đóng góp lớn.

Mặt khác, Công ty cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu pháp luật về sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

Chính sách đào tạo

CBCNV tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao kiến thức, tay nghề nhằm phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Chính sách lương, thưởng

Hiện nay Công ty áp dụng 02 chính sách tiền lương:

+ Đối với lao động trực tiếp: lương khoán theo sản phẩm, tiền lương gắn với kết quả sản xuất, kinh doanh.

+ Đối với lao động gián tiếp: áp dụng theo hình thức lương cơ bản và hệ số lương phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Chính sách thưởng: Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại lao động và có chế độ khen thưởng phù hợp.

Chính sách phúc lợi, xã hội

Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN,...).

Công ty đều đặn tổ chức Hội nghị Người lao động hàng năm để trao đổi thông tin, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người lao động.

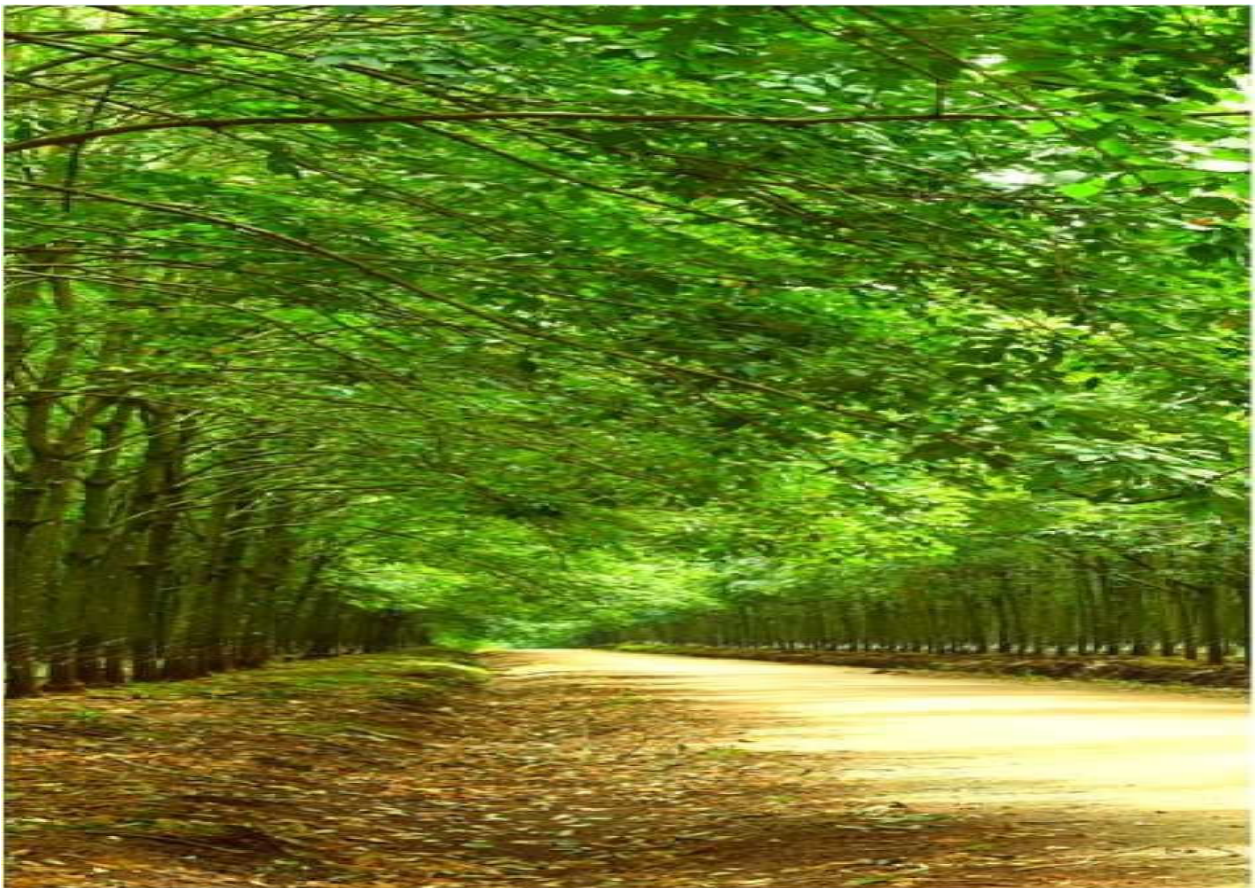
Hàng năm, Công ty, có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức

Tình hình hoạt động trong năm



cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát, được kiểm tra sức khỏe định kỳ,... Các hoạt động văn thể mỹ cũng được Công ty chú trọng đầu tư và tổ chức hợp lý nhằm đảm bảo cho CBCNV một môi trường làm việc lành mạnh, văn minh và thoải mái.

Ngoài ra Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thoả ước lao động tập thể của Công ty (thăm hỏi ốm đau, sinh nhật CBCNV...)



Tình hình hoạt động trong năm

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

ST T	Tên công ty	Thời gian góp	Vốn điều lệ	Thực góp trong năm 2019	Thực góp đến 31/12/2019	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Đầu tư vào công ty con		1.335.000	11.982	816.084	
1.1	Công ty CP cao su Đồng Phú - Đăk Nông	2008 đến 2012	120.000		106.089	88,41
1.2	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	2009 đến 2015	100.000		51.000	51,00
1.3	Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú	2008 đến 2014	180.000		133.995	76,83
1.4	Công ty CP cao su Đồng Phú - Kratie	2008 đến nay	900.000	11.982	525.000	58,34
2	Đầu tư vào đơn vị khác		1.840.300	1.000	129.469	
2.1	Công ty CP TMDVDL Cao su	2007 đến 2011	427.000		21.115	4,94
2.2	Công ty CP Thể thao Phú Riềng	Năm 2008	10.000		1.500	17,56
2.3	Công ty CP cao su Sa Thầy	2007 đến nay	740.000	1.000	68.477	10,24
2.4	Công ty CP cao su Dầu Tiếng Lào Cai	2011 đến nay	400.000		24.611	12,74
2.5	Công ty CP Kinh doanh BOT Bình Phước	Năm 2005	56.300		10.450	17,86
2.6	Công ty CP KCN Hồ Nai	Năm 2005	75.000		3.317	4,42
	Tổng cộng		3.175.300	12.982	945.553	

Trong năm 2019, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy với số tiền là 1.000 triệu đồng; Công ty thoái toàn bộ vốn tại 02 Công ty CP Gỗ Đồng Phú và Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng. Tổng số vốn đầu tư vào Công ty con và đơn vị khác đến 31/12/2019 là 945.533 triệu đồng.

Trong năm 2019, đã thực hiện khai thác 86% tổng vườn cây tại Công ty CPCS Đồng Phú Đăk Nông và hơn 94% tại Công ty CPCS Đồng Phú – Kratie. Do mới khai thác nên sản lượng chưa cao, tuy nhiên bước đầu đã mang lại doanh thu cho Công ty.

Sản phẩm nệm, gối của Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú đã có mặt ở hầu hết các tỉnh thành lớn trên cả nước. Trong năm 2017 đã bước đầu xâm nhập vào thị trường Trung Quốc và Campuchia và đến nay thương hiệu "Nệm Đồng Phú" đang dần được ưa chuộng vì chất lượng tốt, giá cả phải chăng. Công ty đã và đang triển khai nhiều giải pháp đồng bộ cũng như đẩy mạnh các hoạt động marketing để mở rộng thị phần trong và ngoài nước.

Tiếp tục triển khai xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư tại Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nhằm thu hút thêm các nhà đầu tư. Trong năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty tiếp tục thống nhất phương án mở rộng Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú với tổng diện tích là 610 ha.

Tình hình hoạt động trong năm

Triển khai lập dự án Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao với quy mô dự kiến 496,4 ha (theo NQ số 109/NQ-HĐQTCSĐP kỳ họp ngày 27/8/2019).

4. Tình hình tài chính:

Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2019/ Năm 2018
I	Các chỉ tiêu Bảng cân đối kế toán				
1	Tổng tài sản	tỷ đồng	2.211,96	2.192,61	99,13%
2	Nợ phải trả	tỷ đồng	382,85	445,87	119,10%
3	Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	1.829,10	7.736,73	94,95%
4	Vốn điều lệ	tỷ đồng	430,00	430,00	100%
II	Chỉ tiêu Báo cáo kết quả kinh doanh				
1	Tổng doanh thu	tỷ đồng	882,43	809,44	91,73%
2	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	306,76	247,44	80,66%
3	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	245,82	204,94	83,37

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	1,77	1,53
	+ Hệ số thanh toán nhanh:			
	(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	1,58	1,40
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	17,31%	20,79%
	+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	20,93%	26,25%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho:			
	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	vòng	6,72	8,34
	+ Vòng quay tổng tài sản			
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	0,36	0,33
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	27,86%	28,10%
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	12,61%	11,20%
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	11,07%	9,61%
	+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	36,11%	32,58%

Tình hình hoạt động trong năm

5. Cơ cấu cổ đông:

a. Cổ phần:

Vốn điều lệ Công ty: 430.000.000.000 đồng

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu: 430.000.000 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 40.124.790 cổ phiếu

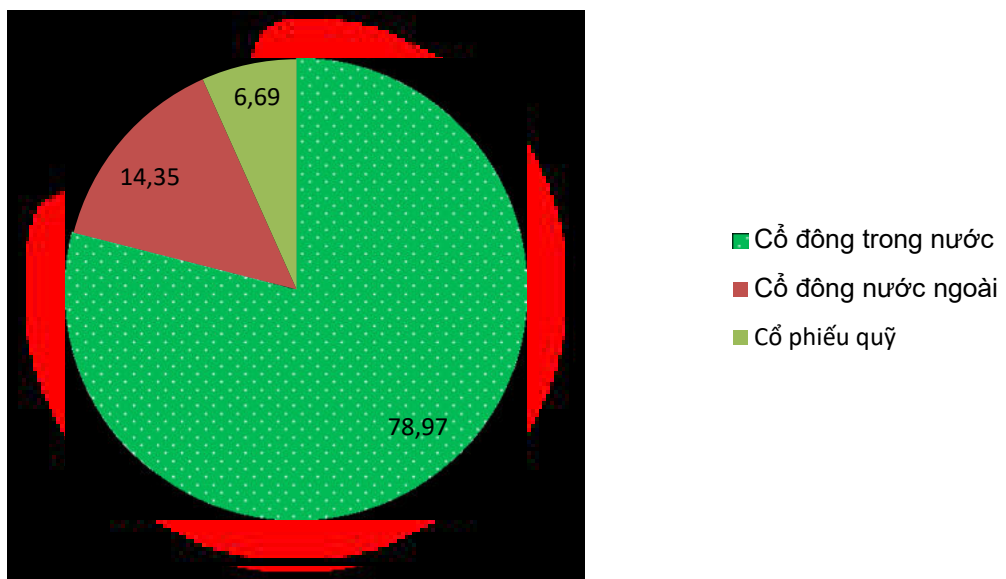
Cổ phiếu quỹ: 2.875.210 cổ phiếu

b. cơ cấu cổ đông:

Danh sách chốt tại ngày 03/4/2020.

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
I	Cổ đông trong nước	1004	33.956.250	339.562.500.000	78,97
1	Cổ đông nhà nước	001	24.000.000	240.000.000.000	55,81
2	Cổ đông tổ chức	009	535.516	5.355.160.000	1,25
3	Cổ đông cá nhân	995	9.420.734	94.207.340.000	21,91
II	Cổ đông nước ngoài	99	6.168.540	61.685.400.000	14,35
1	Cổ đông tổ chức	27	5.922.140	59.221.400.000	13,77
2	Cổ đông cá nhân	72	246.400	2.464.000.000	0,57
III	Cổ phiếu quỹ	1	2.875.210	28.752.100.000	6,69
	Tổng cộng	1.104	43.000.000	430.000.000.000	100%

Biểu đồ cơ cấu Cổ đông



Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Tăng/ Giảm so với KH (%)	Tăng/ Giảm so với 2018 (%)
Sản lượng khai thác	tấn	13.654	12.300	12.954	+5,3	-4,80
Sản lượng tiêu thụ	tấn	16.557	15.500	15.871,5	+2,4	-4,14
Tổng doanh thu	trđ	882.425	728.534	809.440	+11,1	-8,27
Lợi nhuận trước thuế	trđ	306.762	229.789	247.439	+7,7	-19,34
Lợi nhuận sau thuế	trđ	245.823		204.937		-16,63

So sánh kế hoạch

Các chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh chính đều vượt kế hoạch ĐHĐCD đề ra

So sánh so với năm trước

Các chỉ tiêu về sản lượng khai thác và tiêu thụ đều giảm so với năm trước do Công ty tiếp tục thanh lý tái canh vườn cây đã đến tuổi thanh lý.

Giá bán bình quân năm 2019 tăng 1,52%, sản lượng tiêu thụ giảm 4,47% so với năm 2018 dẫn đến doanh thu cao su giảm.

Lợi nhuận trước thuế và sau thuế đều giảm do giá trị thanh lý cây cao su năm 2019 giảm khoảng 28%.

2. Đánh giá tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2019/ Năm 2018 (%)
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
I	Tổng tài sản	2.211.956	100,00	2.192.605	100,00	99,13
1	Tài sản ngắn hạn	677.065	30,60	697.224	31,80	102,98
2	Tài sản dài hạn	1.534.891	69,39	1.495.381	68,20	97,43
II	Nguồn vốn	2.211.956	100,00	2.192.605	100,00	99,13
1	Nợ ngắn hạn	382.852	17,31	445.875	20,79	119,07
2	Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
3	Vốn chủ sở hữu	1.829.104	82,69	1736.730	79,21	94,95

Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám

Nợ phải trả

Nợ phải trả năm 2019 chỉ chiếm khoảng 20,79% trong cơ cấu nguồn vốn; và 100% đến từ nợ ngắn hạn. Nợ dài hạn không còn, nguyên nhân do khoản vay dài hạn từ phía ngân hàng đã được thanh toán xong. Giá trị nợ ngắn hạn trong năm 2019 tăng khoảng 3% so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn để chi trả lương cho CBCNV và chi trả cổ tức cho các cổ đông. Số nợ phải trả này đều được thanh toán khi thanh toán quỹ lương còn lại của người lao động hoặc trả nợ ngân hàng theo kỳ trả nợ đã cam kết.

Cơ cấu tài sản

Về cơ cấu tài sản, năm 2019 không có thay đổi nhiều so với năm 2018. Tài sản dài hạn vẫn chiếm ưu thế với tỷ trọng đạt 68,20% tổng tài sản. Về giá trị tài sản không có biến động nhiều so với năm 2018

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Năm 2020, dự báo sẽ vẫn là một năm đầy khó khăn, biến động của thị trường cao su thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng khi giá cao su không có dấu hiệu phục hồi và vẫn đang trên đà giảm mạnh. Tuy nhiên, phát huy những thành tích đạt được trong năm 2019, để ổn định sản xuất duy trì tốc độ thực hiện các dự án phát triển mở rộng Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, Công ty cổ phần cao su Đồng Phú phấn đấu hoàn thành những mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể sau:

Những mục tiêu năm 2020

Tổ chức chăm sóc và khai thác 5.851,53ha vườn cây kinh doanh, phấn đấu đạt sản lượng 12.200 tấn, năng suất vườn cây đạt 2,08 tấn/ha.

Phấn đấu thu mua sản lượng cao su tiểu điền trên địa bàn đạt 2.500 tấn và xây dựng được uy tín của Công ty đối với các hộ tiểu điền.

Chăm sóc đúng quy trình 2.718,44 ha diện tích KTCB, đảm bảo giữ được mật độ và tăng trưởng tốt nhằm đưa vào khai thác đúng kế hoạch.

Tái canh khoảng 407,60 ha đảm bảo tỷ lệ sống 100%, trong đó 100% cây 04 tầng lá trở lên.

Phấn đấu thu nhập bình quân của người lao động đạt trên 7,5->8,0 triệu đồng/tháng/người.

Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để giúp đỡ các công ty con hoàn thành thắng lợi các kế hoạch phát triển, nhằm tận dụng nội lực để xây dựng Công ty phát triển mở rộng và bền vững, phù hợp với kế hoạch xây dựng Tập đoàn cao su trong tương lai.

Hoàn thành các thủ tục và xây dựng Chi nhánh chế biến gỗ Đồng Phú trực thuộc Công ty.

Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám

Các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản năm 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện Năm 2019	Kế hoạch Năm 2020	So với Năm 2019 (%)
1	Sản lượng khai thác	tấn	12.954	12.200	93,85
2	Sản lượng thu mua	tấn	3.238	2.500	77,33
3	Sản lượng chế biến	tấn	16.165	14.700	90,94
4	Sản lượng tiêu thụ	tấn	15.872	15.000	94,74
5	Giá bán bình quân	trđ/tấn	33,4	31,5	94,31
6	Tổng doanh thu	trđ	809.440	721.048	89,08
7	Lợi nhuận trước thuế	trđ	247.439	177.236	71,63

Giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh

Đánh giá, xem xét chi tiết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2020 tại từng nông trường, nhà máy, từ đó ban hành và kiểm soát tốt việc thực hiện định mức kinh tế kỹ thuật cho năm 2020.

Chú ý theo dõi công tác trồng trọt, chăm sóc, khai thác tại các nông trường và công tác sản xuất tại các nhà máy, đánh giá định kỳ để kịp thời phát hiện các vấn đề phát sinh và nhanh chóng giải quyết, đảm bảo chất lượng sản phẩm tốt.

Điều phối sản xuất hợp lý nhằm phát huy tối đa nhân lực, năng suất thiết bị máy móc, tiết kiệm nhiên liệu, hợp lý hóa sản xuất để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Phát triển, hoàn thiện chiến lược thị trường theo 02 hướng cơ bản là phát triển thị trường xuất khẩu kết hợp với việc mở rộng và phát triển thị trường trong nước; đồng thời đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm nhằm gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Công tác đầu tư.

Tập trung các nguồn vốn, đảm bảo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã triển khai nhằm đẩy nhanh tiến độ thu hồi vốn đầu tư;

Tiếp tục thực hiện phương án tái cơ cấu, hoạt động đầu tư theo hướng tập trung nguồn lực cho các ngành nghề kinh doanh chính, ngành nghề công ty có lợi thế cạnh tranh, tránh đầu tư manh mún, phân tán; tiếp tục thực hiện thoái vốn các dự án ngoài ngành chính, các dự án không hiệu quả. Ngoài ra, tiếp tục tìm kiếm thêm cơ hội đầu tư khi có điều kiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế;

Công tác tổ chức, quản lý nguồn nhân lực

Hoàn thiện bộ máy tổ chức cũng như các chính sách quản lý của Công ty mẹ và các Công ty con để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh;

Tiếp tục xây dựng, phát triển và hoàn thiện hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội tại Công ty phù hợp với mô hình tổ chức sản xuất của Công ty. Đảng bộ công ty là cấp trên cơ sở, là hạt nhân chính trị, lãnh đạo Công ty thực hiện đường lối chủ trương của Đảng và nhiệm vụ của Công ty. Các đoàn thể hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo luật định và điều lệ, phát huy quyền làm chủ của người lao động, tạo điều kiện để người lao động tham gia quản lý công ty, hỗ trợ công ty hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên các phòng ban, đồng thời nâng cao tay nghề cho công nhân kỹ thuật, công nhân khai thác.

Đánh giá của Hội đồng quản trị

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Năm 2019 là một năm khá khó khăn với Công ty khi giá cao su không chưa được phục hồi và sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt. Tuy nhiên, với nỗ lực phấn đấu của Ban Lãnh đạo cùng toàn bộ công nhân viên và sự hỗ trợ từ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cùng các cấp, ban, ngành tại địa phương đã giúp công ty hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- Sản lượng khai thác vượt kế hoạch 5,7%; năng suất đạt trên 2,1 tấn/ha, giữ vững vị trí ở Top đầu trong Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.
- Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 7,7% so với kế hoạch đề ra.
- Thu nhập của cán bộ công nhân viên ổn định.
- Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng một cách hiệu quả, bảo toàn qua các năm. Đồng thời, Công ty cũng cân đối được nguồn đầu tư, bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi. Ngoài ra, Công ty luôn hoàn thành các nghĩa vụ thuế, nộp ngân sách đối với Nhà nước.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Căn cứ Điều lệ Công ty, Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hằng ngày của Công ty.

Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng Quản trị và của Ban Kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của Công ty thực hiện đúng các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát thực hiện quản trị Công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì quyền lợi của các cổ đông Công ty.

Định kỳ hàng quý Hội đồng Quản trị yêu cầu Ban Tổng Giám đốc báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, tiến độ thực hiện các Nghị quyết Hội đồng Quản trị, những khó khăn, thuận lợi phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, Hội đồng Quản trị tổ chức họp xem xét đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị định kỳ và đột xuất.

Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy tắc tác nghiệp và quản lý. Năm 2019, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2019 của Công ty đều vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Đánh giá của Hội đồng quản trị

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về Quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty CPCS Đồng Phú. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên HĐQT theo đúng Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên HĐQT; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông công ty.

Hội đồng Quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hội đồng Quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban Kiểm soát. Hội đồng Quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích của Công ty và các cổ đông;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan đến Pháp luật, Điều lệ, Quy chế Quản trị Công ty;
- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;
- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.

KẾT LUẬN

Hội đồng Quản trị đã tuân thủ nghiêm túc các Quy định về Quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/09/2017 và Điều lệ, Quy chế Quản trị của Công ty CP cao su Đồng Phú. Hội đồng Quản trị đã thực hiện quản trị công ty Theo các chuẩn mực quản trị hiện đại.

Năm 2020, Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Công ty CP cao su Đồng Phú mong muốn nhận được sự ủng hộ và gắn bó của các Quý cổ đông để cùng vượt qua mọi thách thức và hoàn thành những mục tiêu dài hạn của Công ty.

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị.

1. Ông Mai Huỳnh Nhật – Chủ tịch HĐQT

Năm sinh:	1965
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư nông học & Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
Số lượng cổ phiếu nắm giữ:	15.401.600 cổ phần
	<i>Trong đó:</i>
	+ Số lượng cổ phiếu được ủy quyền: 15.400.000 cổ phần
	+ Số lượng cổ phiếu sở hữu: 1.600 cổ phần

2. Ông Hồ Cường – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh:	1966
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư nông học
Số lượng cổ phiếu nắm giữ:	8.601.600 cổ phần
	<i>Trong đó:</i>
	+ Số lượng cổ phiếu được ủy quyền: 8.600.000 cổ phần
	+ Số lượng cổ phiếu sở hữu: 1.600 cổ phần

3. Ông Nguyễn Văn Thái – Thành viên độc lập HĐQT

Năm sinh:	1964
Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ nông học
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	1.800 cổ phần

4. Bà Trần Thị Kim Thanh – Thành viên độc lập HĐQT

Năm sinh:	1964
Trình độ chuyên môn:	Thạc sĩ kinh tế chuyên ngành tài chính
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cổ phần

5. Ông Phạm Ngọc Huy – Thành viên HĐQT

Năm sinh:	1971
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	1.000 cổ phần

Quản trị Công ty_HĐQT

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị.

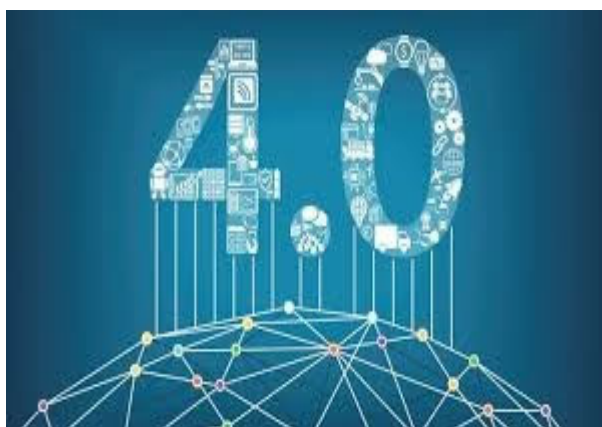
Cuộc họp Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham gia	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ô. Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch	5/5	100%	
2	Ô. Hồ Cường	Thành viên	5/5	100%	
3	Ô. Nguyễn Văn Thái	Thành viên	5/5	100%	
4	Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	5/5	100%	
5	Ô. Phạm Ngọc Huy	Thành viên	5/5	100%	

Các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị (05 Nghị quyết)

1. Nghị quyết số 14/NQ-HĐQTCSĐP 26/02/2019

*Thống nhất chốt danh sách cổ đông dự họp và
ngày tổ chức Đại hội Đồng cổ đông thường
niên năm 2019*



2. Nghị quyết số 30/NQ-HĐQTCSĐP 11/04/2019

a) Thông qua các Báo cáo và nội dung
trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên
năm 2019.

b) Thông qua kết quả thực hiện SXKD Quý
I năm 2019.

c) Công tác tổ chức:

- Thống nhất cử Ông Phan Văn Hà làm
Thư ký Công ty và Người công bố thông tin
thay Ông Phạm Phi Điều từ nhiệm vì lý do
công tác từ ngày 12/4/2019.

- Thống nhất giới thiệu bầu bổ sung thành
viên Ban Kiểm soát tại ĐHĐCĐTN năm
2019 đối với Ông Nguyễn Tiến Đại – Phó
TP Kế hoạch thay Ông Phan Văn Hà thành
viên BKS (PTP Tổ chức hành chính).

d) Thống nhất giao Tổng Giám đốc thực
hiện việc bảo lãnh đối ứng vốn vay Ngân
hàng cho các Công ty con trong năm 2019.

e) Thông qua Quy chế: Người làm đại diện
vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác &
Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát (sửa
đổi).

**3. Nghị quyết số 109/NQ-HĐQTCSĐP
27/08/2019**

- a) Thông qua BCTC riêng bán niên đã soát xét năm 2019
- b) Thông qua kết quả SXKD 08 tháng đầu năm 2019.
- c) Thống nhất thành lập chi nhánh chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú.
- d) Thống nhất lập dự án Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao.
- e) Thống nhất chia cổ tức đợt 2 năm 2018 là 10%/mệnh giá bằng tiền mặt trong tháng 10 năm 2019.

**4. Nghị quyết số 140/NQ-HĐQTCSĐP
08/11/2019**

- a) Thông qua báo cáo tài chính Quý 3 năm 2019.
- b) Thông qua kết quả SXKD 10 tháng đầu năm 2019
- c) Thống nhất giao ban điều hành Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (Công ty) trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Tập đoàn) phương án cơ cấu giá mua lại cổ phần của Cổ đông khác tại Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (Công ty Đắk Nông) trên cơ sở ý kiến của người đại diện vốn của Công ty tại Công ty Đắk Nông.

5. Nghị quyết số 151/NQ-HĐQTCSĐP 03/12/2019

- a) Tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt
- b) Tỷ lệ thanh toán: 50%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 5.000 đồng)
- c) Ngày đăng ký cuối cùng: Trong tháng 12 năm 2019
- d) Thời gian thanh toán dự kiến: Quý I năm 2020



Quản trị Công ty_BKS

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên cơ cấu của Ban Kiểm soát:

1. Ông Huỳnh Minh Tâm – Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh:	1963
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	3.200 cp

2. Ông Bùi Thanh Tâm – Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh:	1975
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tài chính kế toán
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cp

3. Ông Phan Văn Hà – Thành viên Ban Kiểm soát: từ nhiệm từ ngày 23/4/2019

Năm sinh:	1977
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cp

4. Ông Nguyễn Tiến Đại - Thành viên Ban Kiểm soát: trúng cử ngày 23/4/2019

Năm sinh:	1977
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Số lượng cổ phiếu sở hữu:	0 cp

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát hoạt động theo Quy chế, điều lệ công ty và các quy định của pháp luật với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn rõ ràng. Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác tài chính - kế toán; thực hiện thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, sáu tháng và năm của công ty, báo cáo của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động quản trị và điều hành thông qua việc tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT hàng quý và các cuộc họp giao ban của công ty, sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc qua trao đổi các vấn đề phát sinh hàng ngày. Theo đó, BKS đã nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc ra quyết định và thực hiện các mục tiêu được ĐHCĐ phê duyệt.

Ban kiểm soát cũng đã trực tiếp thực hiện các cuộc kiểm tra và phối hợp với các phòng chức năng trong công ty, thực hiện một số cuộc kiểm tra hoạt động sản xuất – kinh doanh tại các

Quản trị Công ty_BKS

công ty con. Thông qua các hoạt động kiểm tra, giám sát này, Ban Kiểm soát đã cảnh báo kịp thời các rủi ro, đưa ra các kiến nghị khắc phục các tồn tại. Ban Kiểm soát cũng đã tham gia góp ý vào việc soạn thảo và ban hành các văn bản quản lý trong nội bộ công ty nhằm đảm bảo hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ và đảm bảo cho hoạt động của công ty hiệu quả, an toàn.

Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của công ty.

Ngay từ đầu năm, công ty đã tích cực triển khai và đề ra các biện pháp thực hiện kế hoạch sản xuất – kinh doanh năm 2019 trong tình hình ngành Cao su Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn do căng thẳng thương mại Mỹ -Trung và nguồn cung cao su dư thừa, dẫn đến giá cao su chưa có dấu hiệu phục hồi. Công ty đã có các giải pháp mạnh mẽ về sắp xếp bố trí lại lao động, về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và từng bước hoàn thiện các nguyên tắc quản trị công ty. Trong năm, công ty đã bổ nhiệm 01 phó Tổng giám đốc phụ trách công nghiệp và môi trường, thành lập một chi nhánh chế biến gỗ, ban hành và sửa đổi một số quy chế, quy định nhằm tăng cường hiệu lực công tác quản trị.

Các quy trình hoạt động tuân thủ theo các yêu cầu của hệ thống quản trị nội bộ. Công tác kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban thực hiện tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất các kiến nghị và giải pháp phù hợp.

Kết quả doanh thu và lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2019 đều vượt chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Các báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, phản ánh trung thực, chính xác hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán trong danh sách các đơn vị kiểm toán được Bộ Tài chính chấp thuận. BKS đánh giá tình hình tài chính của công ty trong năm 2019 rất tốt với các kết quả của các chỉ số cơ bản về tình hình công nợ, vốn vay, tính thanh khoản, hiệu quả sử dụng tài sản, trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu đều đạt chuẩn cao; công ty liên tục bảo toàn và phát triển được vốn chủ sở hữu.

Kết quả giám sát đối với thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban tổng giám đốc và các cán bộ quản lý.

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty, cũng như không có những xung đột giữa lợi ích cá nhân với lợi ích của công ty.

Ban Kiểm soát cho rằng các cán bộ quản lý của Công ty CP cao su Đồng Phú đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận năm 2019 là khá tốt trong khối các công ty thuộc Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

Ban Kiểm soát cho rằng năm 2020 Hội đồng Quản trị tiếp tục cần có cái nhìn thận trọng, không chủ quan, cần đánh giá kỹ các tác động của tình hình suy thoái kinh tế do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đến thị trường cao su, lường trước các rủi ro và có các chiến lược, chính sách phù hợp.

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

Quản trị Công ty_BKS

Năm 2019, Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản trị công ty như công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng Điều lệ - Quy chế quản trị. Công ty cũng thường xuyên cử cán bộ tham gia các hội thảo, tập huấn do Ủy ban chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán TP HCM tổ chức.

Định hướng hoạt động của ban kiểm soát năm 2020.

Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong quản lý điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định khác liên quan.

Thẩm định báo cáo hoạt động của Công ty hàng quý, 06 tháng và năm theo đúng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Tiếp tục là kênh tham mưu, giám sát hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc Công ty trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương & Thưởng	Thù lao & Phụ cấp	Tổng cộng
1	Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	396.000.000	92.000.000	488.000.000
2	Ông Hồ Cường	TV HĐQT & TGD	384.000.000	88.000.000	472.000.000
3	Ông Nguyễn Văn Thái	TV HĐQT		82.200.000	82.200.000
4	Bà Trần Thị Kim Thanh	TV HĐQT		82.200.000	82.000.000
5	Ông Phạm Ngọc Huy	TV HĐQT & Kế toán trưởng	324.000.000	48.000.000	372.000.000
6	Ông Lưu Minh Tuyền	Phó TGD	310.499.150		310.499.150
7	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó TGD	29.000.000		29.000.000
8	Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó TGD	348.000.000	28.000.000	376.000.000
9	Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng BKS	324.000.000		324.000.000
10	Ông Bùi Thanh Tâm	TV BKS		66.000.000	66.000.000
11	Ông Phan Văn Hà	TV BKS		28.000.000	26.000.000
12	Ông Nguyễn Tiến Đại	TV BKS		40.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG			2.115.499.150	554.400.000	2.667.699.150

b) Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông nội bộ: không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	144.000.000.000
	Thanh toán tiền chi trả cổ tức	120.000.000.000
	Bán mủ cao su	12.087.136.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Gia công chế biến mủ cao su	2.812.570.050
	Gia công đóng kiện, bán pallet 37	130.634.801
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu cổ tức	21.420.000.000
	Bán nước sinh hoạt	712.038.096
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su	20.333.000.000
	Bán nước sinh hoạt	88.625.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Góp vốn kinh doanh	11.892.000.000
Chi nhánh chế biến gỗ - Công, ty CP cao su Đồng Phú	Tạm ứng vốn kinh doanh	8.750.000.000
	Bán cây cao su gãy đổ	37.179.000

Phát triển bền vững

VI. Phát triển bền vững:

Các chứng nhận đã đạt được trong năm:

Chứng nhận của Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền Vững Việt Nam cấp giấy chứng nhận số 0025 theo Quyết định số: 2732/PTM-TĐKT ngày 18 tháng 11 năm 2019.



Phát triển bền vững

Chứng nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ Giải Vàng chất lượng Quốc gia năm 2018 theo Quyết định số 543/QĐ-TTg ngày 10 tháng 05 năm 2019.



Phát triển bền vững

Chứng nhận doanh nghiệp có năng lực Quản trị Tài chính tốt nhất Ngành Công nghiệp Cao su trên sàn chứng khoán Việt Nam năm 2018.



Đối với nhân sự

- ✓ Công ty coi nhân sự là yếu tố then chốt, quyết định đến thành bại của hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, thời gian tới Công ty có những phương hướng sau:
- ✓ Tập trung tuyển dụng những nhân sự có chất lượng;
- ✓ Chú trọng đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
- ✓ Xây dựng chính sách lương – thưởng cạnh tranh và hợp lý để thu hút và giữ chân cán bộ công nhân viên.
- ✓ Chăm lo toàn diện đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên.
- ✓ Tạo dựng văn hoá doanh nghiệp cởi mở, hoà đồng và giàu tính nhân văn

Đối với cộng đồng xã hội

- ✓ Góp phần mang tới giá trị ngày càng cao và bền vững cho địa phương.
- ✓ Chia sẻ các giá trị tốt đẹp cho xã hội.

Đối với môi trường

- ✓ Tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về môi trường.
- ✓ Sử dụng tiết kiệm năng lượng, hạn chế các ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến môi trường.

Phát triển nhân sự

Phát triển bền vững

Xác định “con người” là yếu tố cốt lõi để phát triển, năm 2020 DPR tiếp tục chú trọng nâng cao kiến thức cũng như kỹ năng cho đội ngũ nhân sự thông qua các chương trình đào tạo nội bộ và bên ngoài công ty.

Trong năm 2019, hoạt động đào tạo của công ty có điểm nổi bật sau:

- ✓ Chương trình mở lớp dạy cạo cho những công nhân mới
- ✓ Chương trình đào tạo chế độ an toàn VSLD, BHXH – BHYT – BHTN
- ✓ Tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ quản lý
- ✓ Tham gia các khoá học, tập huấn của Ủy Ban chứng khoán và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Chính sách phúc lợi

Hàng năm Công ty có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát.

Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thoả ước lao động tập thể của Công ty (tham hồi ốm đau, sinh nhật CBCNV,...)

Để đảm bảo sức khoẻ cho cán bộ nhân viên, Công ty đã thành lập nhà ăn với nguồn thực phẩm và đầu bếp chất lượng. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng bữa ăn mà còn giúp cán bộ nhân viên DPR thuận tiện và chủ động hơn trong công việc.

Bên cạnh đó, để giúp cán bộ công nhân viên thư giãn và tăng cường sức khoẻ, hàng năm công ty đều tổ chức các buổi giao lưu văn nghệ, thể thao.

Đồng hành cùng sự phát triển của cộng đồng và xã hội

Song song với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn đóng vai trò tích cực trong các hoạt động xã hội với thông điệp “Cao su Đồng Phú chung tay với cộng đồng”. Công ty hy vọng rằng, với những nỗ lực vì cộng đồng trong những năm qua như phụng dưỡng mẹ Việt Nam Anh Hùng, xây dựng nhà tình thương cho những gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đóng góp kinh phí xây dựng địa phương,...và sẽ còn tiếp tục thực hiện cho những năm tiếp theo với những việc làm thiết thực, góp phần cùng xã hội xây dựng một nước Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng phát triển bền vững.

Công ty luôn tâm niệm việc thực hiện trách nhiệm xã hội là một công việc không thể bỏ qua trên con đường hội nhập của mình, bởi nó vừa mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, vừa mang lại lợi ích cho xã hội, đặc biệt là nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty. Vì vậy, Công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động ủng hộ cộng đồng thông qua hỗ trợ tài chính, vật chất và cả tinh thần; đặc biệt là ở địa phương nơi Công ty hoạt động. Trong suốt thời gian qua, Công ty đã góp phần không nhỏ trong việc tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương, góp phần vào sự phát triển của Tỉnh

Thân thiện với môi trường

Với mong muốn thực hiện trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường, Công ty đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải với công nghệ tiên tiến đạt chuẩn A đầu ra. Đồng thời, tiêu chuẩn thiết kế Nhà máy luôn hướng tới môi trường sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng.

Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về công tác kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên và định kỳ để kịp thời có các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo môi trường sản xuất.

Khuyến khích lao động, cán bộ, công nhân viên của Công ty sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường, tái sử dụng trong quá trình sản xuất.

Bên cạnh đó, để giảm thiểu các tác động gián tiếp đến môi trường, Công ty đã đẩy mạnh nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên trong sử dụng điện, nước và các văn phòng phẩm bằng các hành động cụ thể như bật, tắt hệ thống điện, hệ thống điều hoà đúng giờ quy định; để điều hoà ở mức nhiệt độ trung bình (25 độ); sử dụng nước tiết kiệm, khoá tắt khi dùng xong..



VII. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 (đính kèm)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized letters and a long horizontal line at the bottom.

Mai Huỳnh Nhật



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 - 43
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên viết tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty là 204.936.641.273 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là 245.822.721.954 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch
Ông:	Hồ Cường	Ủy viên
Ông:	Nguyễn Văn Thái	Ủy viên
Bà:	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông:	Phạm Ngọc Huy	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát	
Ông:	Bùi Thanh Tâm	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Tiến Đại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2019
Ông:	Phan Văn Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông:	Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lưu Minh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/06/2019

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 05 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 035/2020/BCKT.HN-PB.00307

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020 từ trang 07 đến trang 43 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 03 năm 2019.



LÊ MIẾT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2478-2018-009-1

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2505-2019-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		697.224.246.266	677.065.308.770
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	228.360.023.770	219.564.949.498
111	1. Tiền		48.610.677.934	65.483.283.582
112	2. Các khoản tương đương tiền		179.749.345.836	154.081.665.916
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	361.102.840.701	363.666.794.287
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		361.102.840.701	363.666.794.287
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.950.997.489	21.462.767.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	19.373.289.923	6.439.525.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.268.953.534	3.723.630.445
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	25.308.754.032	11.299.611.407
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	60.279.070.247	71.243.397.027
141	1. Hàng tồn kho		60.279.070.247	71.520.994.530
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(277.597.503)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.531.314.059	1.127.400.265
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	334.027.158	286.195.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.773.960	455.626.065
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	1.157.512.941	385.578.800
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.495.381.313.092	1.534.890.620.785
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.559.894.352	73.001.187.822
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.05	39.559.894.352	73.001.187.822
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		375.082.348.444	364.482.428.456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	374.529.752.657	364.222.221.267
222	- Nguyên giá		802.686.286.630	777.391.638.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(428.156.533.973)	(413.169.417.680)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.09	552.595.787	260.207.189
228	- Nguyên giá		1.213.303.509	783.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(660.707.722)	(523.096.320)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	133.369.994.300	134.403.902.241
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133.369.994.300	134.403.902.241
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	945.723.518.349	961.597.561.477
251	1. Đầu tư vào công ty con		816.084.000.000	822.392.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.469.360.000	140.412.180.445
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(23.687.841.651)	(26.663.618.968)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.858.000.000	25.457.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.645.557.647	1.405.540.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1.645.557.647	1.405.540.789
268	2. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.192.605.559.358	2.211.955.929.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		455.875.402.057	382.851.968.936
310	I. Nợ ngắn hạn		455.875.402.057	382.851.968.936
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	1.603.745.071	87.886.447
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	3.304.802.793	8.909.952.829
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.839.078.778	22.367.367.835
314	4. Phải trả người lao động		101.350.111.805	104.443.004.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	144.430.085	0
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	236.594.148.694	189.832.021.305
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	61.000.000.000	4.621.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.039.084.831	52.590.736.466
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.736.730.157.301	1.829.103.960.619
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	1.745.385.109.195	1.836.726.764.211
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		1.092.932.263.810	1.068.349.991.615
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		202.161.077.732	318.085.004.943
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		197.848.386.459	232.761.442.989
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.312.691.273	85.323.561.954
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(8.654.951.894)	(7.622.803.592)
431	1. Nguồn kinh phí		(8.654.951.894)	(7.622.803.592)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.192.605.559.358	2.211.955.929.555

Huy

Người lập biểu

Võ Duy Hường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 05 tháng 03 năm 2020

VH

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	729.348.263.094	805.594.626.812
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		729.348.263.094	805.594.626.812
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	502.615.999.532	506.007.670.811
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		226.732.263.562	299.586.956.001
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	61.497.983.690	44.217.224.206
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1.025.797.462	1.063.496.152
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.549.640.329</i>	<i>650.866.065</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	5.085.730.385	5.964.550.764
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	44.476.695.952	45.901.169.820
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		237.642.023.453	290.874.963.471
31	11. Thu nhập khác	VI.07	18.593.760.398	32.613.516.094
32	12. Chi phí khác	VI.08	8.796.608.891	16.726.824.440
40	13. Lợi nhuận khác		9.797.151.507	15.886.691.654
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		247.439.174.960	306.761.655.125
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	42.502.533.687	60.938.933.171
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		204.936.641.273	245.822.721.954



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP NĂM 2019
Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	745.250.575.321	838.005.307.966
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(168.512.760.266)	(190.076.941.600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(239.832.175.276)	(285.400.391.376)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.496.388.561)	(650.866.065)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(49.200.000.000)	(39.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	54.958.265.525	59.460.437.287
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(196.032.069.008)	(143.224.493.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143.135.447.735	239.113.053.050
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61.371.566.460)	(52.752.923.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	108.181.818	230.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(298.584.371.227)	(531.517.704.387)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	313.079.644.893	315.718.665.086
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.592.000.000)	(34.226.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.142.820.445	7.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.081.696.029	42.567.328.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.864.405.498	(252.180.634.524)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền thu từ đi vay	33	157.000.000.000	0
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.621.000.000)	(5.076.000.000)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200.728.672.500)	(200.828.865.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(144.349.672.500)	(205.904.865.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong	50	8.650.180.733	(218.972.446.674)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	219.564.949.498	438.608.504.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	144.893.539	(71.107.831)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	228.360.023.770	219.564.949.498



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786

Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/12/2019, Công ty có mười (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi nhánh chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Áp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019: Xem chi tiết tại thuyết minh số V.02.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTDB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Theo khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi với thuế suất là 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	218.958.782	122.764.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.391.719.152	65.360.519.582
Các khoản tương đương tiền	179.749.345.836	154.081.665.916
Cộng	228.360.023.770	219.564.949.498

02. Các khoản đầu tư tài chính

02.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn	361.102.840.701	361.102.840.701	363.666.794.287	363.666.794.287
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (1)	361.102.840.701	361.102.840.701	363.666.794.287	363.666.794.287
b. Dài hạn	23.858.000.000	23.858.000.000	25.457.000.000	25.457.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (2)	13.858.000.000	13.858.000.000	15.457.000.000	15.457.000.000
- Trái phiếu (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(1) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2019:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,30%	41.365.855.227
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,30% - 5,50%	27.954.383.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,30%	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn	06 tháng	5,50%	68.543.373.100
Ngân hàng Phát triển Bình Phước	12 tháng	6,50%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh	06 tháng	6,20%	89.456.120.175
Ngân hàng VIB - CN Đắk Lắk	06 tháng	6,20%	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	5,30% - 5,50%	68.509.431.872
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước	06 tháng	7,10%	5.748.461.427
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước	06 tháng	5,50% - 6,80%	25.525.215.300
Tổng			361.102.840.701

(2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2019:

Tên ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Phước	13 tháng	6,00%	10.000.000.000
Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	60 tháng	3,00%	3.858.000.000
Cộng			13.858.000.000

(3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

02.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2019:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước Vương quốc Campuchia	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie		58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su

Thông tin về đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	4,94%	4,94%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thẻ thao Cao su Phú Riêng	Tỉnh Bình Phước	17,56%	17,56%	Hoạt động thể thao
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,24%	10,24%	Trồng, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	12,74%	12,74%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	17,86%	17,86%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP Khu công nghiệp Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	4,42%	4,42%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

02.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	816.084.000.000	(3.803.112.709)	812.280.887.291	822.392.000.000	(6.889.109.603)	815.502.890.397
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	106.089.000.000	(2.584.188.749)	103.504.811.251	106.089.000.000	(2.399.690.400)	103.689.309.600
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	51.000.000.000		51.000.000.000	51.000.000.000	0	51.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	133.995.000.000	(1.218.923.960)	132.776.076.040	133.995.000.000	(4.489.419.203)	129.505.580.797
Công ty CP Gổ Đồng Phú	525.000.000.000		525.000.000.000	513.108.000.000	0	513.108.000.000
	0		0	18.200.000.000	0	18.200.000.000
+ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác						
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	129.469.360.000	(19.884.728.942)	109.584.631.058	140.412.180.445	(19.774.509.365)	120.637.671.080
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	21.114.760.000	(18.652.580.732)	2.462.179.268	21.114.760.000	(18.716.414.138)	2.398.345.862
Công ty CP Cao su Sa Thầy	1.500.000.000	(1.185.905.620)	314.094.380	1.500.000.000	(1.011.852.637)	488.147.363
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	68.477.000.000		68.477.000.000	67.477.000.000	0	67.477.000.000
Công ty CP BOT Bình Phước	24.611.000.000	(46.242.590)	24.564.757.410	24.611.000.000	(46.242.590)	24.564.757.410
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	10.450.000.000		10.450.000.000	10.450.000.000	0	10.450.000.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai	0		0	11.942.820.445	0	11.942.820.445
	3.316.600.000		3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000
Tổng cộng	945.553.360.000	(23.687.841.651)	921.865.518.349	962.804.180.445	(26.663.618.968)	936.140.561.477

03. Phải thu ngắn hạn khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng	19.373.289.923	6.439.525.841
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	4.775.243.865	1.951.195.470
Weber & Schaer GMBH & Co	4.646.135.550	1.319.300.136
Evertch Co.,Ltd	1.456.116.480	1.201.812.930
DNS Co., Ltd	1.456.116.480	1.199.947.392
OPC - Fao International Limited	6.845.364.715	0
Phải thu khách hàng khác	194.312.833	767.269.913
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	19.373.289.923	6.439.525.841

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	1.268.953.534	3.723.630.445
Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su	0	3.470.630.445
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê	699.999.834	0
Công ty cổ phần Đất Việt	568.953.700	0
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	0	253.000.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	1.268.953.534	3.723.630.445

05. Khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	25.308.754.032	0	11.299.611.407	0
- <i>Tạm ứng</i>	<i>2.243.081.859</i>	<i>0</i>	<i>2.643.253.859</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>23.065.672.173</i>	<i>0</i>	<i>8.656.357.548</i>	<i>0</i>
Phải thu lãi tiền gửi NH	5.739.755.096	0	8.118.600.119	0
Phải thu tiền thuê đất	7.081.139.658	0	0	0
Quỹ Phòng Chống Thiên Tai	167.743.224	0	0	0
Phải thu Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tiền cổ tức	8.670.000.000	0	0	0
Phải thu khác	1.407.034.195	0	537.757.429	0
b. Dài hạn	39.559.894.352	0	73.001.187.822	0
- <i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>38.184.000.000</i>		<i>71.546.340.004</i>	
- <i>Phải thu khác</i>	<i>1.375.894.352</i>	<i>0</i>	<i>1.454.847.818</i>	<i>0</i>
Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.375.894.352	0	1.454.847.818	0

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.112.394.223	0	7.246.550.446	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.208.443.301	0	1.502.144.503	0
Chi phí SXKD dở dang	18.858.945.161	0	15.860.034.857	0
Thành phẩm tồn kho	35.099.287.562	0	45.815.351.628	(277.597.503)
Hàng gửi đi bán	0	0	1.096.913.096	0
Cộng	60.279.070.247	0	71.520.994.530	(277.597.503)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	334.027.158	286.195.400
Chi phí công cụ dụng cụ	252.033.789	0
Chi phí đăng kiểm xe	57.813.016	256.800.000
Chi phí khác chờ phân bổ	24.180.353	29.395.400
b. Dài hạn	1.645.557.647	1.405.540.789
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.645.557.647	1.405.540.789
Chi phí khác chờ phân bổ	0	0

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	211.698.324.173	84.693.850.454	72.699.952.640	6.518.766.475	401.780.745.205	777.391.638.947
- Mua trong năm		2.711.092.473	1.479.770.292	88.900.000		4.279.762.765
- Đầu tư XDCB hoàn thành	47.149.037.820				10.178.379.075	57.327.416.895
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán			(761.959.590)		(35.550.572.387)	(36.312.531.977)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	258.847.361.993	87.404.942.927	73.417.763.342	6.607.666.475	376.408.551.893	802.686.286.630
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	156.353.464.955	67.577.789.902	50.435.802.706	5.980.750.866	132.821.609.251	413.169.417.680
- Khấu hao trong năm	11.876.470.160	2.374.521.722	5.438.763.428	208.143.290	14.939.976.756	34.837.875.356
- Tăng khác						0
- Chuyển sang thuê tài chính						0
- Thanh lý, nhượng bán			(761.959.590)		(19.088.799.473)	(19.850.759.063)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	168.229.935.115	69.952.311.624	55.112.606.544	6.188.894.156	128.672.786.534	428.156.533.973
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	55.344.859.218	17.116.060.552	22.264.149.934	538.015.609	268.959.135.954	364.222.221.267
- Tại ngày cuối năm	90.617.426.878	17.452.631.303	18.305.156.798	418.772.319	247.735.765.359	374.529.752.657

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 241.027.409.575 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	590.000.000	193.303.509	783.303.509
- Mua trong năm	430.000.000		430.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	1.020.000.000	193.303.509	1.213.303.509
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	480.151.539	42.944.781	523.096.320
- Khấu hao trong năm	118.176.418	19.434.984	137.611.402
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	598.327.957	62.379.765	660.707.722
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	109.848.461	150.358.728	260.207.189
- Tại ngày cuối năm	421.672.043	130.923.744	552.595.787

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 590.000.000 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	133.369.994.300	134.403.902.241
Xây dựng cơ bản dở dang vườn cây	132.147.936.382	120.550.368.589
Vườn cây tái canh năm 2012	10.167.084.295	20.067.373.233
Vườn cây tái canh năm 2013	24.633.059.915	23.692.468.651
Vườn cây tái canh năm 2014	28.145.639.327	25.918.469.904
Vườn cây tái canh năm 2015	15.663.709.324	14.024.432.179
Vườn cây tái canh năm 2016	15.330.662.126	13.554.849.761
Vườn cây tái canh năm 2017	13.266.301.380	10.812.042.268
Vườn cây tái canh năm 2018	15.987.316.925	12.408.549.866
Vườn cây tái canh năm 2019	8.954.163.090	72.182.727
Chi phí xây dựng công trình	1.222.057.918	13.437.037.652
Chi phí xây dựng công trình điện nước	0	110.390.682
Chi phí xây dựng kiến trúc	42.000.000	11.883.308.338
Chi phí xây dựng công trình giao thông	0	44.399.999
Các chi phí kiến thiết cơ bản khác	1.180.057.918	1.398.938.633
Mua sắm tài sản cố định	0	416.496.000
Hệ thống sấy mù tở tại Nhà máy Tân Hưng	0	216.496.000
Hệ thống thiết bị dây chuyền chế biến mù tở	0	200.000.000
Cộng	133.369.994.300	134.403.902.241

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	1.603.745.071	1.603.745.071	87.886.447	87.886.447
Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	277.192.941	277.192.941	0	0
Công ty TNHH Quang Minh	415.571.600	415.571.600	0	0
Nguyễn Thanh Liêm	460.969.450	460.969.450	0	0
Công ty TNHH MTV Hải Long	298.788.750	298.788.750	0	0
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt	81.823.245	81.823.245	0	0
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	69.399.085	69.399.085	87.886.447	87.886.447
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan		0		0
Cộng	1.603.745.071	1.603.745.071	87.886.447	87.886.447

12. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	3.304.802.793	8.909.952.829
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	911.571.360	1.778.799.440
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	0	2.137.283.024
Công ty CP Cao su Trường Phát	0	1.799.008.812
Công ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh	530.470.080	0
Bảo hiểm xã hội huyện Đồng Phú	935.632.672	1.435.869.193
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	301.993.880	1.432.128.200
Công ty TNHH MTV Hồng Tường	0	118.964.160
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	625.134.801	207.900.000
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	3.304.802.793	8.909.952.829

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm		Đầu năm	
		Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	
a. Phải nộp	7.839.078.778	75.860.638.941	90.388.927.998	22.367.367.835
Thuế giá trị gia tăng	524.947.909	13.040.054.486	13.450.871.529	935.764.952
Thuế thu nhập cá nhân	2.796.744	2.796.744	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.418.671.588	42.502.533.687	49.200.000.000	8.116.137.901
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.885.738.895	20.237.149.400	27.659.602.786	13.308.192.281
Thuế tài nguyên	6.923.642	71.359.052	71.708.111	7.272.701
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	3.745.572	3.745.572	0

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm	
	Cuối năm		Đầu năm	
b. Phải thu	1.157.512.941	2.252.980.076	3.024.914.217	385.578.800
Thuế thu nhập cá nhân	1.157.512.941	2.252.980.076	3.024.914.217	385.578.800

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	55.916.667	0
Trích trước chi phí tiền điện	76.933.418	0
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	11.580.000	0
Cộng	144.430.085	0

15. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nhận ký cược, ký quỹ	458.071.758	0	1.560.071.758	0
- Phải trả khác	236.136.076.936	0	188.271.949.547	0
Kinh phí công đoàn	484.341.363	0	250.828.085	0
Bảo hiểm xã hội	8.083.397	0	0	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	201.263.925.095	0	161.243.857.595	0
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.831.160.869	0	23.388.970.958	0
Phải trả tiền mua mũ cao su tiêu diêm tại các Nông trường	4.057.434.165	0	3.249.717.767	0
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	7.215.248.333	0	0	0
Phải trả khác	275.883.714	0	138.575.142	0
Cộng	236.594.148.694	0	189.832.021.305	0

16. Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	Cuối năm		Số phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. vay ngân hàng	61.000.000.000	61.000.000.000	157.000.000.000	96.000.000.000	0	0
Ngân hàng Vietcombank Bình Phước (1)	61.000.000.000	61.000.000.000	157.000.000.000	96.000.000.000		0
b. Vay dài hạn đến hạn trả	0	0	0	4.621.000.000	4.621.000.000	4.621.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước (2)	0	0	0	4.621.000.000	4.621.000.000	4.621.000.000
Cộng	<u>61.000.000.000</u>	<u>61.000.000.000</u>	<u>157.000.000.000</u>	<u>100.621.000.000</u>	<u>4.621.000.000</u>	<u>4.621.000.000</u>

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 005A19/KHBB ngày 29/03/2019 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND. Mục đích vay: Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng, kể cả mục đích tài trợ vốn chi trả cổ tức cho cổ đông, thanh toán thuế TNDN, nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 11 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, trả lãi vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo đã được nêu trong hợp đồng thế chấp hàng hóa số 008TC19/KHBB bao gồm: Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Tất cả các quyền và lợi ích của Bên Thế chấp liên quan đến Hàng hóa được thế chấp. Phần giá trị gia tăng mà Bên Thế chấp đầu tư gắn liền với hàng hóa được thế chấp. Tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác và mọi tài sản mà Bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, trao đổi, thay thế cho bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập nêu trên. Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt theo cách khác đối với các Tài sản Đảm bảo. Tại thời điểm 31/12/2019 số dư nợ gốc là 61.000.000.000 VND.

(2) Vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HETD ngày 17/11/2005; Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay: 168 tháng; Lãi suất cho vay: 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ dự án.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.047.818.991.615	518.766.392.989	2.016.877.152.257
Tăng trong năm trước	0	0	0	20.531.000.000	245.822.721.954	266.353.721.954
Tăng do góp vốn					0	0
Lãi trong năm trước					245.822.721.954	245.822.721.954
Phân phối lợi nhuận				20.531.000.000	0	20.531.000.000
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(446.504.110.000)	(446.504.110.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển					(20.531.000.000)	(20.531.000.000)
Chia cổ tức 2017					(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Tạm ứng cổ tức 2018(*)					(160.499.160.000)	(160.499.160.000)
Trích quỹ KT, PL					(64.850.000.000)	(64.850.000.000)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.068.349.991.615	318.085.004.943	1.836.726.764.211
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.068.349.991.615	318.085.004.943	1.836.726.764.211
Tăng trong năm nay	0	0	0	24.582.272.195	208.808.084.984	233.390.357.179
Lãi trong năm nay					204.936.641.273	204.936.641.273
Phân phối lợi nhuận				24.582.272.195	0	24.582.272.195
Tăng khác					3.871.443.711	3.871.443.711
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(324.732.012.195)	(324.732.012.195)
Trích quỹ đầu tư PT					(24.582.272.195)	(24.582.272.195)
Trả cổ tức					(40.124.790.000)	(40.124.790.000)
Tạm ứng cổ tức (**)					(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(211.000.000)	(211.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0				(59.190.000.000)	(59.190.000.000)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.092.932.263.810	202.161.077.732	1.745.385.109.195

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông thường niên năm 2019 số 37/NQ-ĐH ĐCĐCSDP ngày 23/04/2019, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	59.190.000.000
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển 10% LNST	24.582.272.195
- Trích Quỹ khen thưởng người QLDN	211.000.000
- Chia cổ tức (tỷ lệ 50% vốn điều lệ)	200.623.950.000
+ Đã chia trong năm 2018 (tỷ lệ 40% vốn điều lệ) (*)	160.499.160.000
+ Chia tiếp trong năm 2019 (tỷ lệ 10% vốn điều lệ)	40.124.790.000

(*) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng 40% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 128/NQ-HĐQTCSDP ngày 13/11/2018.

(**) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng 50% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 151/NQ-HĐQTCSDP ngày 03/12/2019

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Cổ phiếu quỹ
Các cổ đông khác
Cộng

Cuối năm	Đầu năm
240.000.000.000	240.000.000.000
28.752.100.000	28.752.100.000
161.247.900.000	161.247.900.000
430.000.000.000	430.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
430.000.000.000	430.000.000.000
	0
430.000.000.000	430.000.000.000
240.748.740.000	361.123.110.000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại

+ *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

Cuối năm	Đầu năm
43.000.000	43.000.000
43.000.000	43.000.000
2.875.210	2.875.210
2.875.210	2.875.210
40.124.790	40.124.790
40.124.790	40.124.790

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
1.092.932.263.810	1.068.349.991.615
1.092.932.263.810	1.068.349.991.615

f. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối

Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay

Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận

Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận

Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm

Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:

- *Chia cổ tức năm nay*

- *Trích quỹ đầu tư phát triển*

- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*

- *Trích quỹ khen thưởng người QLDN*

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

Năm nay	Ghi chú
318.085.004.943	(1)
204.936.641.273	(2)
0	(3)
3.871.443.711	(4)
526.893.089.927	(5) = (1) + ... + (4)
(324.732.012.195)	(6) = (7) + ... + (10)
(240.748.740.000)	(7)
(24.582.272.195)	(8)
(59.190.000.000)	(9)
(211.000.000)	(10)
202.161.077.732	(11) = (5) + (6)

18. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	(7.622.803.592)	(3.196.231.479)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.196.231.479	0
Chi sự nghiệp	(4.228.379.781)	(4.426.572.113)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(8.654.951.894)	(7.622.803.592)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

a. Tài sản nhận giữ hộ	Cuối năm	Đầu năm
Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ	Kg	Kg
Mủ Latex HA	346.250,00	473.820,00
Mủ SVR CV 60	141.120,00	0,00
Mủ SVR 3L	410.680,00	244.960,00
Mủ SVR 10	20.160,00	156.940,00
Mủ ngoại lệ	0,00	7.500,00
Mủ gia công cho bên ngoài	124.227,60	191.770,00
b. Ngoại tệ các loại	Cuối năm	Đầu năm
USD	1.675,18	952.666,90

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	540.991.693.618	533.289.063.600
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	177.730.187.662	259.950.264.114
Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su	5.508.523.314	8.051.749.375
Doanh thu khác	2.341.318.000	1.038.533.890
Doanh thu mủ tận thu	2.776.540.500	3.265.015.833
Cộng	729.348.263.094	805.594.626.812

02. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn từ bán thành phẩm	474.750.461.931	468.162.545.124
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	18.663.268.108	29.228.248.703
Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su	4.340.000.735	4.982.085.888
Giá vốn từ hoạt động khác	2.696.077.325	763.633.164
Giá vốn mủ tận thu	2.443.788.936	2.818.268.503
Dự phòng hàng tồn kho	(277.597.503)	52.889.429
Cộng	502.615.999.532	506.007.670.811

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.401.721.910	34.696.861.348
Lãi bán ngoại tệ	11.325.000	35.082.000
Lãi bán các khoản đầu tư	6.907.681.131	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	205.255.649	757.760.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.972.000.000	8.727.520.000
Cộng	61.497.983.690	44.217.224.206

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.549.640.329	650.866.065
Lỗ bán ngoại tệ	31.403.000	17.504.728
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	204.985.797	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	215.545.653	191.291.523
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.975.777.317)	203.833.836
Cộng	1.025.797.462	1.063.496.152

05. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	897.695.331	1.151.396.297
Chi phí nhân công	500.498.865	481.509.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.596.270	58.596.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.109.557.421	3.696.216.524
Chi phí khác bằng tiền	519.382.498	576.832.253
Cộng	5.085.730.385	5.964.550.764

06. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	15.209.147.957	15.351.258.031
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	2.025.968.936	2.032.841.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.912.964.525	3.321.299.575
Thuế, phí và lệ phí	1.386.995.008	1.050.128.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.009.215.858	1.989.295.215
Chi phí khác bằng tiền	20.932.403.668	22.156.347.728
Cộng	44.476.695.952	45.901.169.820

07. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	108.181.818	209.090.909
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	3.217.013.670	2.469.253.332
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	2.699.176.089	25.104.693.734
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	2.572.232.520	2.519.617.600
Thu nhập từ khám chữa bệnh	2.094.936.266	0

07. Thu nhập khác (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	1.550.619.697	0
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	3.761.744.163	0
Thu nhập khác	2.589.856.175	2.310.860.519
Cộng	18.593.760.398	32.613.516.094

08. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nước sinh hoạt	2.328.649.076	1.942.754.352
Chi phí khám chữa bệnh	1.316.731.790	
Chi phí gia công vật tư	4.050.399.523	3.911.534.999
Chi phí tiền thuê đất	175.549.430	7.782.767.193
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	298.380.367	390.150.000
Chi phí khác	626.898.705	2.699.617.896
Cộng	8.796.608.891	16.726.824.440

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	247.439.174.960	306.761.655.125
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	615.150.232	560.220.265
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(26.972.000.000)	(8.727.520.000)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	221.082.325.192	298.594.355.390
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	13.929.617.552	2.590.041.569
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	207.152.707.640	296.004.313.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	1.392.961.754	259.004.157
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	41.430.541.528	59.200.862.764
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(320.969.595)	1.479.066.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	42.502.533.687	60.938.933.171
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	8.116.137.901	(13.822.795.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	49.200.000.000	39.000.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	1.418.671.588	8.116.137.901

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.311.236.556	113.949.794.414
Chi phí nhân công	265.890.342.541	278.658.901.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.975.486.757	33.338.298.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.149.217.307	23.747.384.520
Chi phí khác bằng tiền	65.047.274.710	74.206.089.704
Cộng	526.373.557.871	523.900.468.572

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	157.000.000.000	0
Cộng	157.000.000.000	0
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	100.621.000.000	5.076.000.000
Cộng	100.621.000.000	5.076.000.000

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty năm

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Công ty con
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi nhánh

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	144.000.000.000
	Thanh toán tiền chi trả cổ tức	120.000.000.000
	Bán mủ cao su	12.087.136.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Gia công chế biến mủ cao su	2.812.570.050
	Gia công đóng kiện, bán pallet	130.634.801

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Số tiền
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phải thu cổ tức	21.420.000.000
	Bán nước sinh hoạt	712.038.096
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su	20.333.000.000
	Bán nước sinh hoạt	88.625.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Góp vốn kinh doanh	11.892.000.000
Chi nhánh chế biến gỗ - Công ty CP cao su Đồng Phú	Tạm ứng vốn kinh doanh	8.750.000.000
	Bán cây cao su gãy đổ	37.179.000

c. Vào ngày 31/12/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Phải thu cổ tức	8.670.000.000
Chi nhánh chế biến gỗ - Công ty CP cao su Đồng Phú	Phải thu tiền tạm ứng vốn kinh doanh	8.750.000.000
Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả tiền cổ tức	120.000.000.000

d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng thành viên	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	
Số phải trả trong năm	164.400.000	492.000.000
Số đã trả trong năm	(164.400.000)	(492.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.059.416.400	3.271.660.200
Tiền thưởng	0	0
Cộng	2.059.416.400	3.271.660.200

05. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mù cao su VND	Kinh doanh bán cây cao su VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	540.991.693.618	177.730.187.662	10.626.381.814	729.348.263.094
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	65.041.212.554	160.544.536.190	1.146.514.818	226.732.263.562
Tổng chi phí mua TSCĐ	61.607.179.660	-	-	61.607.179.660
Tài sản bộ phận	374.057.550.539	247.735.765.359	411.126.520	622.204.442.418
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.570.401.116.940
Tổng tài sản	374.057.550.539	247.735.765.359	411.126.520	2.192.605.559.358
Nợ phải trả bộ phận	187.741.231.262	22.831.160.869	-	210.572.392.131
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	245.303.009.926
Tổng nợ phải trả	187.741.231.262	22.831.160.869	-	455.875.402.057
Theo khu vực địa lý:		Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		603.823.941.042	125.524.322.052	729.348.263.094
Tài sản bộ phận		-	-	2.192.605.559.358
Tổng chi phí mua TSCĐ		-	-	61.607.179.660

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	219.564.949.498	0	228.360.023.770	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.740.325.070	0	84.241.938.307	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	363.666.794.287	0	361.102.840.701	0
Đầu tư dài hạn	988.261.180.445	(26.663.618.968)	969.411.360.000	(23.687.841.651)
Cộng	1.662.233.249.300	(26.663.618.968)	1.643.116.162.778	(23.687.841.651)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	189.919.907.752	238.197.893.765
Chi phí phải trả	0	144.430.085
Vay và nợ	4.621.000.000	61.000.000.000
Cộng	194.540.907.752	299.342.323.850

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

a. Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	219.564.949.498			219.564.949.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.739.137.248	73.001.187.822		90.740.325.070
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	363.666.794.287			363.666.794.287
Đầu tư dài hạn		25.457.000.000	962.804.180.445	988.261.180.445
Cộng	600.970.881.033	98.458.187.822	962.804.180.445	1.662.233.249.300

b. Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	228.360.023.770			228.360.023.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.682.043.955	39.559.894.352		84.241.938.307
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	361.102.840.701			361.102.840.701
Đầu tư dài hạn		23.858.000.000	945.553.360.000	969.411.360.000
Cộng	634.144.908.426	63.417.894.352	945.553.360.000	1.643.116.162.778

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

a. Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	189.919.907.752	0	0	189.919.907.752
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Vay và nợ	4.621.000.000	0	0	4.621.000.000
Cộng	194.540.907.752	0	0	194.540.907.752

b. Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	238.197.893.765	0	0	238.197.893.765
Chi phí phải trả	144.430.085	0	0	144.430.085
Vay và nợ	61.000.000.000	0	0	61.000.000.000
Cộng	299.342.323.850	0	0	299.342.323.850

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 05/03/2020.



Người lập biểu
Võ Duy Hường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 03 năm 2020



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

